



záo zi

凿子

noun · chisel

Example Sentences

tā yòng záo zi diāo kè mù tóu

他用凿子雕刻木头。

He carves wood with a chisel.

zhè bǎ záo zi hěn fēng lì shì hé jīng xì de diāo kè

这把凿子很锋利，适合精细的雕刻。

This chisel is very sharp, suitable for fine carving.

Trace each character, then write the word on your own.

凿	凿	凿	凿	凿	凿	凿	凿	凿	凿	凿
子	子	子	子							